

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
THÁNG 3 NĂM 2014

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản				
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		39 198 083 064	34 956 516 616
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		10 876 700 191	10 003 755 720
1. Tiền	111	V.01	10 876 700 191	10 003 755 720
- Tiền mặt tại quỹ (gồm cả ngân phiếu)	11A		2 129 355 375	1 189 702 781
- Tiền gửi Ngân hàng	11B		8 747 344 816	8 814 052 939
- Tiền đang chuyển	11C			
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
- Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	12A			
- Đầu tư ngắn hạn khác	12B			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		25 092 656 619	21 487 287 134
1. Phải thu của khách hàng	131		19 453 181 589	16 063 089 989
2. Trả trước cho người bán	132		638 162 910	422 885 025
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
- Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	13Z			
- Phải thu nội bộ khác	13Y			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	5 001 312 120	5 001 312 120
- Phải thu khác 138	13A		5 001 312 120	5 001 312 120
- Phải thu khác -1381	13B			
- Phải thu khác 334	13C			
- Phải thu khác 141(bỏ)	13D			
- Phải trả khác 3388	13E			
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139			
IV. Hàng tồn kho	140		2 389 953 732	2 972 632 487
1. Hàng tồn kho	141	V.04	2 389 953 732	2 972 632 487
- Hàng mua đang đi trên đường	148			
- Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	142			
- Công cụ, dụng cụ trong kho	143		2 387 535 926	2 968 550 246
- Chi phí SXKD dở dang	144			
- Thành phẩm tồn kho	145			
- Hàng hóa tồn kho	146		2 417 806	4 082 241
- Hàng hoá kho bảo thuế	14A			
- Hàng gửi đi bán	147			
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		838 772 522	492 841 275
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		666 368 625	389 741 111
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
- Thuế GTGT đầu vào	153			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	3 000 000	
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		169 403 897	103 100 164
- Tài sản ngắn hạn khác (1381)	15A			
- Tài sản ngắn hạn khác (141)	15B		169 403 897	103 100 164
- Tài sản ngắn hạn khác (144)	15C			
B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		944 191 528 174	958 257 048 487
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
- Phải thu dài hạn khác (244)	21A			
- Phải thu dài hạn khác (138..)	21B			
- Phải thu dài hạn khác (331..)	21C			
- Phải thu dài hạn khác (338..)	21D			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220	V.08	865 346 758 628	878 766 712 776
1. TSCĐ hữu hình	221		801 995 318 958	813 560 073 309
- Nguyên giá	222		906 453 063 475	906 370 863 475
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-104 457 744 517	-92 810 790 166
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09	52 540 020 327	53 918 261 753
- Nguyên giá	225		64 851 658 199	64 851 658 199
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-12 311 637 872	-10 933 396 446
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	10 811 419 343	11 288 377 714
- Nguyên giá	228		15 124 562 285	15 124 562 285
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-4 313 142 942	-3 836 184 571
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
- Đầu tư vào công ty liên kết	25A			
- Đầu tư vào công ty liên doanh	25B			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		78 844 769 546	79 490 335 711
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	75 552 204 546	76 197 770 711
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268		3 292 565 000	3 292 565 000
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		983 389 611 238	993 213 565 103
Nguồn vốn				
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		536 444 769 265	564 725 950 026
I. Nợ ngắn hạn	310		40 822 090 815	52 574 319 505
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	28 953 196 302	39 657 132 728
- Vay ngắn hạn	A31			
- Nợ dài hạn đến hạn trả	B31		28 953 196 302	39 657 132 728
2. Phải trả cho người bán	312		2 735 821 347	2 351 774 582
3. Người mua trả tiền trước	313		637 728 897	624 786 241
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	1 591 244 310	1 605 912 838
5. Phải trả người lao động	315		3 095 476 078	5 085 067 197
6. Chi phí phải trả	316	V.17	1 925 113 222	2 249 100 617
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	1 724 068 817	811 103 460
- Phải trả&phải nộp khác(3388)	31A		219 467 193	193 967 193
- Phải trả&phải nộp khác(138)	31B			
- Phải trả&phải nộp khác(3382)	31C		787 021 567	617 136 267
- Phải trả&phải nộp khác(3389)	31G		38 532 600	
- Phải trả&phải nộp khác(3383)	31D		589 368 037	
- Phải trả&phải nộp khác(3381)	31E			
- Phải trả&phải nộp khác(3384)	31F		89 679 420	
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		159 441 842	189 441 842
II. Nợ dài hạn	330		495 622 678 450	512 151 630 521

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333		6 435 929 247	6 151 210 541
- Phải trả dài hạn khác (3385)	33A			
- Phải trả dài hạn khác (344)	33B		6 435 929 247	6 151 210 541
- Phải trả dài hạn khác (338--)	33C			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	445 890 006 287	459 829 441 302
- Vay dài hạn	33E		397 891 409 897	411 830 844 912
- Nợ dài hạn	33D		47 998 596 390	47 998 596 390
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		43 296 742 916	46 170 978 678
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400		446 944 841 973	428 487 615 077
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	446 944 841 973	428 487 615 077
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		480 000 000 000	480 000 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		644 128 916	644 128 916
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		460 428 661	460 428 661
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		-34 159 715 604	-52 616 942 500
- Lãi chưa phân phối	41A		-34 159 715 604	-52 616 942 500
- Lãi lỗ chưa kết chuyển trong kỳ	41B			
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
- Nguồn kinh phí sự nghiệp	43A			
- Chi sự nghiệp	43B			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		983 389 611 238	993 213 565 103
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán	000			
1. Tài sản thuê ngoài	N01			
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	N02			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi	N03			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	N04			
5. Ngoại tệ các loại	N05			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	N06			
- Hạn mức kinh phí trung ương	N07			
- Hạn mức kinh phí còn lại	N08			

Người lập biểu



Ngô Thị Anh Thư

Kế Toán Trưởng



Lê Xuân Lộc

Ngày 15 tháng 4 năm 2014
Tổng giám đốc



Nguyễn Quốc Khánh

KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

QUÝ I NĂM 2014

Mã	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế (Năm nay)	Lũy kế (Năm trước)
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.25	59 995 669 131	46 829 535 184	59 995 669 131	46 829 535 184
02	2. Các khoản giảm trừ					
04	- Chiết khấu thương mại					
05	- Giảm giá hàng bán					
06	- Hàng bán bị trả lại					
07	- Thuế tiêu thụ ĐB, thuế xuất khẩu phải nộp					
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)		59 995 669 131	46 829 535 184	59 995 669 131	46 829 535 184
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.27	14 807 503 960	13 574 050 337	14 807 503 960	13 574 050 337
20	5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)		45 188 165 171	33 255 484 847	45 188 165 171	33 255 484 847
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.26	43 794 788	111 627 877	43 794 788	111 627 877
22	7. Chi phí tài chính	VI.28	9 622 406 645	16 182 283 621	9 622 406 645	16 182 283 621
23	- Trong đó: Lãi vay phải trả		8 650 440 914	14 613 546 936	8 650 440 914	14 613 546 936
24	8. Chi phí bán hàng					
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		16 918 139 034	14 873 368 623	16 918 139 034	14 873 368 623
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}		18 691 414 280	2 311 460 480	18 691 414 280	2 311 460 480
31	11. Thu nhập khác		13 929 000	7 232 000	13 929 000	7 232 000
32	12. Chi phí khác		248 116 384	414 678 159	248 116 384	414 678 159
40	13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		- 234 187 384	- 407 446 159	- 234 187 384	- 407 446 159
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		18 457 226 896	1 904 014 321	18 457 226 896	1 904 014 321
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.30				
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	VI.30				
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)		18 457 226 896	1 904 014 321	18 457 226 896	1 904 014 321

Người Lập biểu



Ngô Thị Anh Thư

Kế Toán Trưởng



Lê Xuân Lộc

Ngày 15 tháng 4 năm 2014

Tổng Giám Đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ HÀNG HÓA
SÀI GÒN

QUẬN TÂN BÌNH TP. HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Quốc Khánh